

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DSST

Ngày: 13.03.2020.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Xuân Thủy.

2. Ông Hoàng Đình Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2019/TLST- DS ngày 13 tháng 12 năm 2019, về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 10/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 11, ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Bị đơn: Chị Đậu Thị M, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Ngọc Y, sinh năm 1987; Địa chỉ: tổ 3, ấp H, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt có đơn).

2. Cháu Nguyễn Hữu N, sinh năm 2006. Địa chỉ: tổ 3, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh

3. Cháu Nguyễn Thị Ngọc H sinh năm 2008. Địa chỉ: tổ 3, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh

Người giám hộ cho Cháu N và cháu H: Chị Đậu Thị M, sinh năm 1979; Địa

chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn Y trình bày:

Vào ngày 06/01/2018 dương lịch, ông có cho Chị M vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 4%, mục đích vay để làm ăn xoay xở trong gia đình. Giấy nợ viết tay do Chị M viết và ký tên, hai bên thỏa thuận miệng thời gian trả nợ tháng 5/2019. Chị M thế chấp một giấy chứng nhận QSDĐ do Chị M và anh T đứng tên. Sau khi vay Chị M trả lãi được 02 tháng số tiền 4.000.000 đồng, sau đó không đóng lãi nữa, đến hạn trả nợ Chị M không thực hiện như thỏa thuận ban đầu, không trả gốc và không đóng lãi cho ông.

Tại phiên tòa ông yêu cầu Chị M trả cho ông 50.000.000 đồng nợ gốc, nhưng tính lại tiền lãi đã nhận 02 tháng theo lãi suất pháp luật 20%/ năm, số chênh lệch khấu trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi và tiếp tục tính lãi chưa trả 10%/ năm đến khi kết thúc vụ án, không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả. Ông xác định là nợ riêng của Chị M vì anh T (chồng Chị M) chết trước khi mượn nợ. Ông đồng ý trả lại Chị M giấy chứng nhận QSDĐ khi nào Chị M trả hết nợ. Chị M yêu cầu để Chị Y trả nợ ông không đồng ý.

Chứng cứ Ông Y giao nộp gồm: 01 bản gốc giấy mượn tiền ngày 06/01/2018; Một bản sao giấy chứng nhận QSDĐ của chị M, anh T.

Bị đơn Chị M trình bày trong hồ sơ: Quá trình lấy lời khai Chị M xác định giấy nhận nợ ngày 06/01/2018 Ông Y cung cấp là chị viết và ký tên, việc ký tên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Chị vay Ông Y số tiền 50.000.000 đồng là đúng, lãi suất 4%/tháng. Số tiền này chị vay giùm Chị Y, do Chị Y mượn giấy chứng nhận QSDĐ của chị để thế chấp, nên Ông Y yêu cầu chị viết giấy nợ. Sau khi nhận tiền, Chị Y đã đóng hàng tháng cho đến khi Chị Y bỏ địa phương đi khoảng 15 tháng số tiền 30.000.000 đồng. Chị đồng ý trả cho Ông Y tiền gốc và lãi theo pháp luật, khấu trừ 30.000.000 đồng đã đóng.

Tại phiên hòa giải Chị Y đồng ý trả nợ cho Ông Y và thống nhất tiền lãi đã đóng, nhưng đóng được mấy tháng chị không biết. Nay Ông Y khởi kiện, chị không đồng ý trả nợ cho Ông Y, yêu cầu Tòa án buộc Chị Y trả nợ cho Ông Y và buộc

Ông Y trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho chị. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vay nợ giữa chị và Chị Y trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chị Y trình bày: Do không có giấy chứng nhận QSDĐ, nên chị hỏi mượn QSDĐ của Chị M để thế chấp và nhờ Chị M đứng vay Ông Y số tiền 50.000.000 đồng giúp chị, Chị M đồng ý, lãi suất 4%, thỏa thuận miệng thời gian trả nợ là 03 tháng. Chị M viết giấy nợ và giao QSDĐ cho Ông Y giữ, Ông Y giao tiền cho chị và Chị M, Chị M đưa hết số tiền này cho chị làm vốn làm ăn. Chị đóng lãi hai tháng số tiền 4.000.000 đồng, nhưng do làm ăn thua lỗ nên chưa có tiền đưa lại cho Chị M trả Ông Y.

Nếu Ông Y đồng ý chị chấp nhận trả nợ cho Ông Y. Nếu Ông Y không đồng ý thì chị trả nợ cho Chị M, Chị M trả nợ cho Ông Y.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:

Về Tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, tính lại lãi đã nhận, số lãi chênh trừ vào nợ gốc; Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả.

Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện kiểm sát xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng không có lý do, Chị Y có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt Chị M, Chị Y.

Anh Nguyễn Văn T (chồng Chị M) là người cùng đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ mà Chị M thế chấp cho Ông Y; Hiện nay anh T và cha mẹ ruột của anh T là bà H và ông T1 đã chết, hàng thừa kế thứ nhất của anh T chỉ còn lại vợ là Chị M và 2 con ruột là Cháu N và cháu H.

Do không giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản của anh T, nên không đưa những người thừa kế của bà H và ông T1 tham gia Tố tụng.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính giấy mượn tiền do Chị M viết và ký tên ngày 06/01/2018 (hai bên xác định theo ngày dương lịch); Giấy mượn tiền thể hiện nội dung: Chị M vay tiền của Ông Y, lãi 4%/tháng, thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là 03 tháng nên đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi, được điều chỉnh tại Điều 463, 468 và 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay vi phạm hợp đồng, không trả gốc và lãi đúng hạn, nên Ông Y có quyền khởi kiện yêu cầu Chị M trả tiền gốc và lãi.

[2.1] Xét về số tiền gốc và tiền lãi đã trả:

Về trả nợ gốc: Chị M và Chị Y thừa nhận nợ Ông Y 50.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Về tiền lãi: Chị M khai Chị Y đã trả 15 tháng số tiền 30.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Chị Y và Ông Y thống nhất đã trả lãi 2 tháng là 4.000.000 đồng; nên lời khai của Chị M không có sở sở chấp nhận.

Hai bên thỏa thuận lãi suất trả 4% /tháng là vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định. HĐXX Áp dụng khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao và Khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; tính lại theo lãi suất 20%/năm tương ứng 1,666%/tháng cụ thể:

Tiền lãi được chấp nhận: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng}) = 1.666.000 \text{ đồng}$; khấu trừ lãi đã nhận 4.000.000 đồng, chênh lệch 2.334.000 đồng trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi, nên tiền gốc của khoản vay còn lại **47.666.000 đồng**. Tiền lãi tiếp theo tính từ ngày 07/3/2018 cho đến khi kết thúc vụ án.

[2.2] Về tiền lãi chưa trả:

Do các bên không thỏa thuận được lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/năm tương đương 0,8333%/tháng là phù hợp khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Tiền lãi được tính từ ngày 07/3/2018 đến ngày 13/3/2020 là 24 tháng 7 ngày $(47.666.000 \text{ đồng} \times 0,8333\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} 7 \text{ ngày}) = 9.625.000 \text{ đồng}$ (làm tròn) Ông Y không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả nên ghi nhận.

[2.3] Tổng cộng gốc và lãi: 47.666.000 đồng + 9.625.000 đồng = 57.291.000 đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả tiền:

Quá trình Tòa án làm việc Ông Y, Chị M và Chị Y xác nhận Chị M là người viết và ký giấy nợ trên; nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa Ông Y và Chị M trong đó: Ông Y là bên cho vay tiền, Chị M là bên vay tiền, nên Chị M phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho Ông Y. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc Chị M có nghĩa vụ trả nợ cho Ông Y số tiền 57.291.000 đồng là phù hợp với Điều 463, 465, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu của Chị M thấy rằng: Việc chị vay tiền của Ông Y để cho Chị Y vay lại là thể hiện quyền và nghĩa vụ giữa Chị M và Chị Y. Mặc dù Chị Y đồng ý trả nợ cho Ông Y, nhưng Ông Y không đồng ý. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Chị M về việc buộc Chị Y trả nợ cho Ông Y.

Hợp đồng vay tài sản giữa Chị M và Chị Y, Chị M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3]-Về thế chấp tài sản: Việc thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ giữa Chị M và Ông Y vi phạm các quy định về thế chấp QSDĐ theo luật đất đai hiện hành; nên cần buộc Ông Y có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho Chị M và những người thuộc diện thừa thế thứ nhất của anh T.

[4] Xét lời đề nghị của đại diện VKSND huyện C Tại phiên tòa là phù hợp với nội dung vụ án, đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Ông Y, Chị Y không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Căn cứ vào Khoản 2, Điều 227, Khoản 1,3 Điều 228; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn Y.

Buộc Chị Đậu Thị M có nghĩa vụ trả cho Ông Nguyễn Văn Y số tiền 57.291.000 đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi một nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 47.666.000 đồng và tiền lãi là 9.625.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (13/3/2020) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Buộc Ông Nguyễn Văn Y trả lại cho Chị Đậu Thị M, Cháu Nguyễn Hữu N và Nguyễn Thị Ngọc H 01 (một) giấy chứng nhận QSDĐ số CH000317/001406.CN.VP do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/8/2010 cho Đậu Thị M và Nguyễn Văn T đứng tên.

3. Về án phí: Chị Đậu Thị M phải chịu 2.865.000 đồng (Hai triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Y, Chị Phạm Ngọc Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Y được nhận tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006557 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu